Mẫu số 02/QĐ-CKNS ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC
Ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

PHÒNG GD& ĐT THỊ XÃ BẾN CÁT
TRƯỜNG TH TRẦN QUỐC TUẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số :277 /QĐ-THTQT

Mỹ Phước, ngày 9 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết ngân sách Quý 3 năm 2023
của Trường TH Trần Quốc Tuấn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUỐC TUẤN

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán quý 3 ngân sách năm 2023 của trường tiểu học Trần Quốc Tuấn (theo biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3
- Lưu TC- VT

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUỐC TUẤN

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Biểu số :04 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VI : TH TRẦN QUỐC TUẤN
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CÔNG KHAI
QUYẾT TOÁN THU- CHI NSNN, QUÝ 3 NĂM 2023

(kèm theo quyết đính số 277 ngày 9 / 10 /2023 của Trường TH Trần Quốc Tuấn)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
II	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**				
3	**Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo**				
3,1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**2.136.858.686**	**2.136.858.686**		
6000	**Tiền lương**	**912.803.800**	**912.803.800**		
1	*Lương ngạch bậc*	912.803.800	912.803.800		
3	*Lương hợp đồng*		0		
6050		**75.333.000**	**75.333.000**		
1	*Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng*	75.333.000	75.333.000		
6100	**Phụ cấp**	**469.717.517**	**469.717.517**		
1	*Phụ cấp chức vụ*	17.135.000	17.135.000		
12	*Ưu đãi*	312.098.350	312.098.350		
13	*Trách nhiệm*	1.788.000	1.788.000		
15	*Thâm niên, vượt khung*	138.696.167	138.696.167		
49	*Khác*	0	0		
6300	**Các khoản đóng góp**	**278.940.134**	**278.940.134**		
1	*BHXH 17,5%*	207.933.948	207.933.948		
2	*BHYT 3%*	35.645.820	35.645.820		
3	*KPCĐ2%*	23.763.880	23.763.880		
4	*BHTN 1%*	11.596.486	11.596.486		
6400	**Thanh toán cá nhân**	**94.723.400**	**94.723.400**		
4	*Tăng thu nhập*	69.900.000	69.900.000		
49	*Trợ cấp khác*	24.823.400	24.823.400		
6500	**Dịch vụ công cộng**	**113.203.666**	**113.203.666**		
1	*Điện*	29.038.306	29.038.306		
2	*Nước*	79.159.560	79.159.560		
4	*VSMT*	5.005.800	5.005.800		
6550	**Vật tư văn phòng**	**25.358.300**	**25.358.300**		
51	*VPP*	2.183.000	2.183.000		
52	*Công cụ , dụng cụ , văn phòng*	18.360.000	18.360.000		
99	*Vật tư khác*	4.815.300	4.815.300		
6600	**Thông tin liên lạc**	**4.251.923**	**4.251.923**		
1	*Điện thoại*	147.923	147.923		
3	*Cước phí bưu chính*	0	0		
5	*Cước Internet*	2.904.000	2.904.000		
8	*Sách báo, tạp chí*	-	-		
18	*Khoán điện thoại*	1.200.000	1.200.000		
6700	**Công tác phí**	**8.369.746**	**8.369.746**		
1	*Tiền tàu xe*	2.849.746	2.849.746,00		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2	*Phụ cấp CTP*	2.520.000	2.520.000,00		
3	*Thuê phòng ngủ*	-	-		
4	*Khoán công tác phí*	3.000.000	3.000.000		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**54.226.000**	**54.226.000**		
51	*Vận chuyển*		-		
57	*Thuê lao động trong nước*	44.226.000	44.226.000		
58	*Thuê đào tạo lai cán bộ*		-		
99	*Thuê mướn khác*	10.000.000	10.000.000		
6900	**Sửa chữa thường xuyên**	**48.355.800**	**48.355.800**		
7	*Sửa chữa nhà,cửa*		0		
12	*Thiết bị tin học*		0		
13	*Sửa chữa tài sản thiết bị văn phòng*	-	-		
21	*Đường điện,cấp thoát nước*	3.600.000	3.600.000		
49	*Máy móc , thiết bị khác*	44.755.800	44.755.800		
6950	**Chi mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn**	**-**	**-**		
55	*Tài sản thiết bị văn phòng*				
99	*Tài sản và thiết bị khác*	-	-		
7000	**Chi phí NVCM**	**44.300.000**	**44.300.000**		
1	*Vật tư chuyên môn*	1.890.000	1.890.000		
3	*In ấn tài liệu Cm*		-		
4	*Đồng phục , trang phục*		-		
6	*Sách tài liệu chuyên môn*		-		
49	*Chi khác*	42.410.000	42.410.000		
7050	**Mua tài sản vô hình**	**6.765.000**	**6.765.000**		
53	*Bảo t rì phần mềm công nghệ thông tin*	6.765.000	6.765.000		
7750	**Chi khác**	**510.400**	**510.400**		
56	*Chi phí ,l ệ phí*	510.400	510.400		
61	*Chi tiếp khách*		-		
64	*Chi lập quỹ khen thưởng*		-		
99	*Chi khác*	-	-		
7850	**Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở**	**-**	**-**		
52	*Chi t ổ ch ức đ ại h ội Đảng*		-		
9050	**Mua sắm tài sản**	**-**	**-**		
99	*Chi mua dù lớn*		-		
3,2	**Nguồn cải cách tiền lương**	**334.372.849**	**334.372.849**		
6000	**Tiền lương**	**186.948.600**	**186.948.600**		
1	*Lương ngạch bậc*	186.948.600	186.948.600		
3	*L ương h ợp đồng*		-		
6050		**-**	**-**		
1	*Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng*		-		
6100	**Phụ cấp**	**96.070.719**	**96.070.719**		
1	*Phụ cấp chức vụ*	3.565.000	3.565.000		
12	*Ưu đãi*	63.868.937	63.868.937		
13	*Trách nhiệm*	372.000	372.000		
15	*Thâm niên, v ượt khung*	28.264.782	28.264.782		
49	*Khác*		-		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6300	**Các khoản đóng góp**	**51.353.530**	**51.353.530**		
1	*BHXH 17,5%*	38.286.217	38.286.217		
2	*BHYT 3%*	6.563.351	6.563.351		
3	*KPCĐ2%*	4.375.568	4.375.568		
4	*BHTN 1%*	2.128.394	2.128.394		
	Tổng cộng :	**2.471.231.535**	**2.471.231.535**		
3,2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**375.533.620**	**375.533.620**		
6100	**Thanh toán cá nhân**	**-**	**-**		
6	*Phụ cấp thêm giờ*		-		
6150	**Hỗ trợ cho học sinh nghèo**	**-**	**-**		
57	Hỗ trợ cho học sinh nghèo		-		
6300	**Các khoản đóng góp**	**-**	**-**		
1	*BHXH 17,5%*		-		
2	*BHYT 3%*		-		
3	*KPCĐ2%*		-		
4	*BHTN 1%*		-		
6400	**Các khoản thanh toán cho cá nhân**	**372.083.620**	**372.083.620**		
49	*Trợ cấp , phụ cấp khác*	372.083.620	372.083.620		
6550	***Vật tư văn phòng***	**-**	**-**		
59	*Vật tư văn phòng khác*	-	-		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**1.650.000**	**1.650.000**		
57	*Thuê l ao đ ộ ng trong n ướ c*		-		
58	*Đào tạo*	1.650.000	1.650.000		
6900	**Sửa chữa thường xuyên**	**-**	**-**		
21	*Sửa chữa đ ườ ng đi ệ n, n ướ c*		-		
7000	***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn***	**1.800.000**	**1.800.000**		
4	*Đồng phục , trang phục*	1.800.000	1.800.000		
7750	**Chi khác**	**-**	**-**		
53	*Chi khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh*	-	-		
58	*Chi hỗ trợ khác*		-		
99	*Chi các khoản khác*	-	-		
	Tổng cộng :	**2.846.765.155**	**2.846.765.155**		
4	Thu sự nghiệp khác				
I	**Tồn chuyển sang**	**127.785.381**	**127.785.381**		
1	Tiền hội phí	10.987.182	10.987.182		
2	Vệ sinh trường lớp	-	-		
3	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	70.371.499	70.371.499		
4	Tiền quỹ nhân đạo, chữ thập đỏ	2.430.700	2.430.700		
5	Tiền quỹ khuyến học	-	-		
6	Tiền toán song ngữ	-	-		
7	Qũy khuyến học	43.996.000	43.996.000		
8	Tiền mua phù hiệu, khăn học sinh		-		
9	Tiền ăn học sinh		-		
10	Tiền học 2 buổi		-		
11	Tiền phục vụ học sinh bán trú		-		
12	Tiền kem, ca, bàn chải		-		
13	Căn tin		-		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
14	Vnedu		-		
II	**Tổng số thu :**	**2.505.550.834**	**2.505.550.834**		
1	Tiền hội phí NH	196.538.000	196.538.000		
2	Vệ sinh trường lớp	24.552.000	24.552.000		
3	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	571.834	571.834		
4	Tiền quỹ nhân đạo, chữ thập đỏ	-	-		
5	Tiền học kỹ năng sống	-	-		
6	Tiền toán song ngữ	-	-		
7	Qũy khuyến học	-	-		
8	Tiền mua phù hiệu, khăn học sinh	111.790.000	111.790.000		
9	Tiền thực phẩm sinh tháng 9/2023	1.259.130.000	1.259.130.000		
10	Tiền học 2 buổi	279.584.000	279.584.000		
11	Tiền phục vụ học sinh bán trú	323.640.000	323.640.000		
12	Tiền kem, ca, bàn chải	149.745.000	149.745.000		
13	Căn tin	6.000.000	6.000.000		
14	Vnedu	154.000.000	154.000.000		
III	**Tổng số chi**	**2.277.672.468**	**2.277.672.468**		
1	Tiền hội phí NH	-	-		
2	Vệ sinh trường lớp	24.552.000	24.552.000		
3	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	-	-		
4	Tiền quỹ nhân đạo, chữ thập đỏ	2.430.700	2.430.700		
5	Tiền học kỹ năng sống	-	-		
6	Tiền toán song ngữ	-	-		
7	Qũy khuyến học	200.000	200.000		
8	Tiền mua phù hiệu, khăn học sinh	111.790.000	111.790.000		
9	Tiền ăn học sinh	1.259.130.000	1.259.130.000		
10	Tiền học 2 buổi	252.184.768	252.184.768		
11	Tiền phục vụ học sinh bán trú	323.640.000	323.640.000		
12	Tiền kem, ca, bàn chải	149.745.000	149.745.000		
13	Căn tin	-	-		
14	Vnedu	154.000.000	154.000.000		
IV	**Tổng số tồn**	**355.663.747**	**355.663.747**		
1	Tiền hội phí NH	207.525.182	207.525.182		
2	Vệ sinh trường lớp	-	-		
3	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	70.943.333	70.943.333		
4	Tiền quỹ nhân đạo, chữ thập đỏ	-	-		
5	Tiền học kỹ năng sống	-	-		
6	Tiền toán song ngữ	-	-		
7	Tiền khuyến học	43.796.000	43.796.000		
8	Tiền mua phù hiệu, khăn học sinh	-	-		
9	Tiền ăn học sinh	-	-		
10	Tiền học 2 buổi	27.399.232	27.399.232		
11	Tiền phục vụ học sinh bán trú	-	-		
12	Tiền kem, ca, bàn chải	-			
13	Căn tin	6.000.000	6.000.000		
14	Vnedu	-			

Bến cát, ngày 09 tháng 10 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRẦN QUỐC TUẤN

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Biểu số :03 - Ban hành kèm theo thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : TH TRẦN QUỐC TUẤN
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016 NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trường TH Trần Quốc Tuấn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2023 như sau:

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện quý/6th /năm	Ước Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước Thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
B	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**				
3	**Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo**				
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**				
6000	**Tiền lương**	**3.915.362.400**	**912.803.800**	23%	92%
1	*Lương ngạch bậc*	3.915.362.400	912.803.800		
3	*Lương hợp đồng*		-		
	Truy lương	-	-		
6050	***Lương hợp đồng NĐ111***	**304.140.000**	**75.333.000**	25%	110%
51	Lương hợp đồng	304.140.000	75.333.000		
6100	**Phụ cấp**	**1.832.181.396**	**469.717.517**	26%	102%
1	*Phụ cấp chức vụ*	71.520.000	17.135.000		
12	*Ưu đãi*	1.231.804.610	312.098.350		
13	*Trách nhiệm*	7.152.000	1.788.000		
15	*Thâm niên, thâm niên*	521.704.786	138.696.167		
6300	**Các khoản đóng góp**	**1.236.406.719**	**278.940.134**	23%	98%
1	*BHXH 17.5%*	920.728.407	207.933.948		
2	*BHYT 3%*	157.839.156	35.645.820		
3	*KPCĐ2%*	105.226.104	23.763.880		
4	*BHTN 1%*	52.613.052	11.596.486		
6400	**Thanh toán cá nhân**	**70.000.000**	**94.723.400**	135%	97%
4	*Tăng thu nhập*		69.900.000		
49	*Trợ cấp khác*	70.000.000	24.823.400		
6500	**Dịch vụ công cộng**	**864.000.000**	**113.203.666**	13%	121%
1	*Điện*	360.000.000	29.038.306		
2	*Nước*	480.000.000	79.159.560		
4	*VSMT*	24.000.000	5.005.800		
6550	**Vật tư văn phòng**	**430.000.000**	**25.358.300**	6%	36%
51	*VPP*	60.000.000	2.183.000		
52	*Công cụ , dụng cụ , văn phòng*	70.000.000	18.360.000		
99	*Vật tư khác*	300.000.000	4.815.300		
6600	**Thông tin liên lạc**	**21.800.000**	**4.251.923**	20%	101%
1	*Điện thoại*	1.800.000	147.923		
3	*Cước phí bưu chính*	-	-		
8	*Sách, báo*	3.200.000			
5	*Cước Internet*	12.000.000	2.904.000		
18	*Khoán điện thoại*	4.800.000	1.200.000		
6700	**Công tác phí**	**57.000.000**	**8.369.746**	15%	35%
1	*Tiền tàu xe*	18.000.000	2.849.746		
2	*Phụ cấp CTP*	24.000.000	2.520.000		
3	*Thuê phòng ngủ*	3.000.000			
4	*Khoán công tác phí*	12.000.000	3.000.000		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**606.578.000**	**54.226.000**	9%	290%

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện quý/6th /năm	Ước Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước Thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
51	*Vận chuyển*	10.000.000			
57	*Thuê lao động trong nước*	448.578.000	44.226.000		
58	*Thuê đào tạo lai cán bộ*	10.000.000			
99	*Thuê mướn khác*	138.000.000	10.000.000		
6900	**Sửa chữa thường xuyên**	**475.000.000**	**48.355.800**	**10%**	**43%**
7	*Sửa chữa nhà,cửa*	50.000.000			
12	*Thiết bị tin học*	55.000.000			
13	*Tài sản thiết bị văn phòng*	30.000.000			
21	*Đường điện,cấp thoát nước*	190.000.000	3.600.000		
49	*Máy móc , thiết bị khác*	150.000.000	44.755.800		
6950	**Chi mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn**	**-**	**-**		**0%**
55	*Tài sản thiết bị văn phòng*		-		
99	*Tài sản và thiết bị khác*				
7000	**Chi phí NVCM**	**588.895.000**	**44.300.000**	**8%**	
1	*Vật tư chuyên môn*	30.000.000	1.890.000		
4	*Đồng phục , trang phục*	5.040.000			
12	*Chi phí nghi ệ p v ụ chuyên môn*	5.000.000			
49	*Chi khác*	548.855.000	42.410.000		
7050	**Mua sắm tài sản**	**20.000.000**	**6.765.000**	**34%**	**1670%**
53	*Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin*	20.000.000	6.765.000		
7750	**Chi khác**	**84.905.000**	**510.400**	**1%**	**78%**
56	*Chi phí ,l ệ phí*	8.000.000	510.400		
57	*Chi phí b ả o hi ể m cháy nổ*	10.000.000			
61	*Chi tiếp khách*	5.000.000	-		
64	*Chi lập quỹ khen thưởng*	-	-		
99	*Chi khác*	61.905.000	-		
7850	**Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở**	**600.000**			
52	*Chi t ổ ch ức đ ại h ội Đảng*				
99	*Tr ợ c ấp bí th ư*	600.000	-		
9050	**Mua sắm tài sản**	**-**			
99			-		
	Cộng :	**10.506.868.515**	**2.136.858.686**	**20%**	**93%**
3.2	**Kinh phí nhiệm vụ CCTL**	**675.792.417**	**334.372.849**		
6000	**Tiền lương**	**375.627.000**	**186.948.600**		
1	*Lương ngạch bậc*	375.627.000	186.948.600		
3	*L ương h ợp đồng*				
6100	**Phụ cấp**	**197.144.540**	**96.070.719**		
1	*Phụ cấp chức vụ*	7.440.000	3.565.000		
12	*Ưu đãi*	133.640.829	63.868.937		
13	*Trách nhiệm*	744.000	372.000		
15	*Thâm niên, thâm niên*	55.319.711	28.264.782		
6300	**Các khoản đóng góp**	**103.020.877**	**51.353.530**		
1	*BHXH 17.5%*	76.717.674	38.286.217		
2	*BHYT 3%*	13.151.602	6.563.351		
3	*KPCĐ2%*	8.767.734	4.375.568		
4	*BHTN 1%*	4.383.867	2.128.394		
	Tổng cộng nguồn tự chủ :	**11.182.660.932**	**2.471.231.535**		
3.3	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**		**-**		
6150	**Hỗ trợ chi phí học tập**	**8.100.000**	**-**		
57	*H ỗ tr ợ chi phí h ọc t ập cho hs nghèo*	8.100.000	-		
6300	**Các khoản đóng góp**	**-**	**-**		
1	*BHXH 17.5%*				
2	*BHYT 3%*				
3	*KPCĐ2%*				
4	*BHTN 1%*				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện quý/6th /năm	Ước Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước Thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
6400	**Các khoản thanh toán cho cá nhân**	**1.330.724.876**	**372.083.620**	**28%**	**30%**
49	*Trợ cấp , phụ cấp khác*	1.330.724.876	372.083.620		
6550	***Vật tư văn phòng***	**-**	**-**		
52	*Mua sắm công cụ, dụng cụ*	-	-		
99	*Vật tư văn phòng khác*	-	-		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**30.000.000**	**1.650.000**		**83%**
57	*Thuê GV hợp đồng*	-			
58	*Đào tạo*	30.000.000	1.650.000		
6900	**Sửa chữa**	**-**	**-**		
21	*Chi sửa chữa đường điện, nước*				
56	*Thiết bị công nghệ thông tin*	-	-		
7000	***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn***	**1.800.000**	**1.800.000**		
4	*Đồng phục , trang phục*	1.800.000	1.800.000		
7750	**Chi khác**	**160.000.000**	**-**	**-**	**0%**
53	*Chi khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh*	-			
99	*Chi các khoản khác*	160.000.000	-		
8000	**Hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**-**			
6	Chi tinh giản biên chế	-			
	Cộng :	**1.530.624.876**	**375.533.620**	**25%**	**30%**
	Tổng cộng :	**12.713.285.808**	**2.846.765.155**	**22%**	**80%**

Bến cát , ngày 09 tháng 10 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUỐC TUẤN

Nguyễn Thị Tuyết Minh